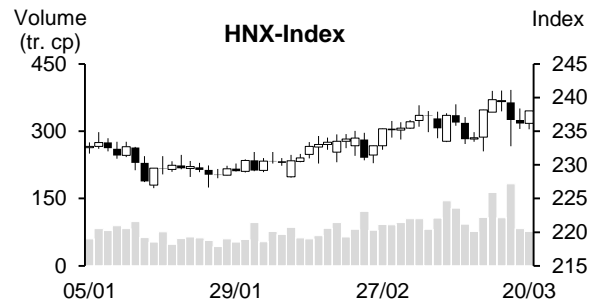
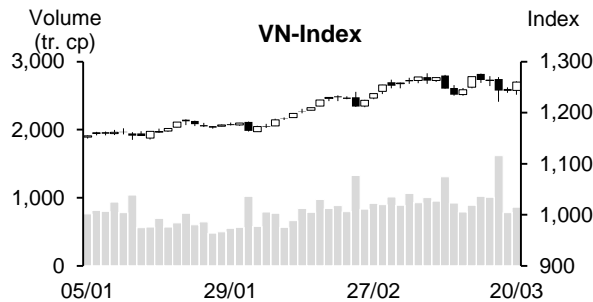


20/03/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,260.08	1.42%	1,259.06	1.97%	238.03	0.79%
Tổng KLGD (tr. cp)	915.88	0.10%	316.35	19.68%	77.60	-10.63%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	859.41	9.79%	295.54	49.81%	76.15	-8.23%
TB 20 phiên (tr. cp)	991.22	-13.30%	292.53	1.03%	106.16	-28.27%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,002	6.20%	9,993	30.76%	1,584	-8.13%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,217	10.98%	9,264	43.01%	1,536	-5.65%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,067	-11.84%	9,478	-2.26%	2,109	-27.18%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	339	62%	24	80%	108	45%
Số mã giảm	139	25%	4	13%	69	29%
Số mã đứng giá	70	13%	2	7%	65	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tăng điểm bùng nổ sau 3 phiên giảm liên tiếp. Các chỉ số chính giảm nhẹ vào đầu phiên sáng trước khi khởi sắc và đóng cửa gần mức cao nhất trong ngày. Độ rộng thị trường chứng kiến sự áp đảo hoàn toàn của bên mua với số mã tăng hơn gấp đôi số mã giảm trên sàn HOSE. Bộ ba ngân hàng, chứng khoán, bán lẻ trở thành động lực chính kéo điểm cho thị trường. Trong đó, nhóm ngân hàng nổi bật hơn cả với nhiều mã tăng với khối lượng đột biến. Mặc dù vậy, thanh khoản chung chỉ tăng nhẹ so với phiên hôm qua và vẫn duy trì dưới mức trung bình. Sự chú ý của các nhà đầu tư tập trung chủ yếu ở các cổ phiếu Bluechips. Về giao dịch của khối ngoại, khối này đánh dấu phiên bán ròng thứ 7 liên tiếp. Tuy nhiên, điểm tích cực là áp lực bán đang có dấu hiệu giảm dần trong những phiên gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng có dấu hiệu gia tăng so với phiên trước đó, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường có dấu hiệu cải thiện. Không những vậy, chỉ số lấy lại đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 33 và đường +DI có dấu hiệu rời rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI thể hiện đà tăng đang dần quay lại, cho thấy rủi ro điều chỉnh ngắn hạn đang giảm bớt và chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách lại vùng đỉnh 1.275 điểm lần nữa. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thấy đường MACD vẫn nằm dưới Signal và đường MA5 ở trạng thái hướng xuống, thể hiện áp lực bán chưa được rũ bỏ hết. Do đó, chỉ số có thể xuất hiện một số phiên giao dịch giằng co quanh vùng đỉnh từ 1.250 – 1.275 điểm nhằm thiết lập trạng thái cân bằng ở vùng cao trước khi có thể xác lập một xu hướng rõ ràng hơn trong ngắn hạn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm và lấy lại đóng cửa trên MA5, cùng với RSI có dấu hiệu phục hồi trở lại từ Midline, cho thấy cơ hội phục hồi ngắn hạn vẫn hiện hữu và chỉ số có thể hướng lên vùng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang dần cởi bỏ áp lực điều chỉnh sau phiên tăng 20/3. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc thực hiện giao dịch lướt sóng với tỷ trọng nhỏ. Trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh tích cực và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua SHS, PVS, CEO

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SHS	Mua	21/03/24	19.2	19.2	0.0%	25.6	33.3%	18.1	-5.7%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn
2	PVS	Mua	21/03/24	37.6	37.6	0.0%	45	19.7%	36.1	-4.0%	Cổ phiếu đã tích lũy và có cơ hội phục hồi
3	CEO	Mua	21/03/24	22.6	22.6	0.0%	25.5	12.8%	21.4	-5.3%	Tín hiệu điều chỉnh tích cực

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	OIL	Mua	08/01/24	9.99	10.2	-2.0%	11.6	13.7%	9.6	-5.9%	
2	DHG	Mua	23/01/24	116.6	106.1	9.9%	122	15.0%	100	-6%	
3	PVT	Nắm giữ	25/01/24	28.9	26.75	8.0%	30.1	12.5%	25.7	-4%	
4	VGC	Mua	01/03/24	58.40	55.4	5.4%	65.5	18.2%	52.1	-6%	
5	DPM	Mua	08/03/24	35.15	35.4	-0.7%	40.3	13.8%	33.6	-5%	
6	IJC	Mua	14/03/24	15.60	15.5	0.6%	18	16%	14.6	-6%	
7	SSI	Mua	18/03/24	37.2	37.8	-1.6%	41.5	10%	35.9	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Gần 256.000 tỷ đồng trái phiếu sẽ đáo hạn trong 10 tháng còn lại của năm 2024

Theo dữ liệu Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam (VBMA) tổng hợp từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC), tính đến ngày 1/3, có 3 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trị giá 1.165 tỷ đồng trong tháng 2/2024. Tiếp tục tình trạng phát hành ảm đạm trong tháng 1, giá trị phát hành trong tháng 2 vẫn ở mức rất thấp so với mặt bằng năm 2023.

Đáng chú ý, trong tháng 2, các DN đã mua lại 2.056 tỷ đồng trái phiếu trước hạn, giảm 68% so với cùng kỳ năm 2023. Trong 10 tháng còn lại của năm 2024, VBMA ước tính sẽ có khoảng 255.732 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn, trong đó phần lớn là trái phiếu bất động sản (BDS) với 98.127 tỷ đồng, tương đương 38,4%.

Về tình hình công bố thông tin bất thường, có 7 DN công bố chậm trả gốc, lãi trong tháng với tổng giá trị khoảng 6.213 tỷ đồng (gồm lãi và dư nợ còn lại của trái phiếu) và 24 mã trái phiếu được gia hạn thời gian trả lãi, gốc hoặc thời gian mua lại trái phiếu trước hạn.

CPTPP vượt Mỹ trở thành thị trường tiêu thụ cá tra lớn thứ 2 của Việt Nam

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) dẫn số liệu của Tổng cục Hải quan cho biết, tháng 2/2024, kim ngạch xuất khẩu (XK) cá tra đạt hơn 90 triệu USD, giảm 42% so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo VASEP, tháng 2/2024, XK cá tra chứng kiến tăng trưởng âm ở hầu hết các thị trường và hầu hết các phân khúc sản phẩm. Mặc dù sụt giảm 2 con số, tuy nhiên lũy kế XK cá tra tính đến hết tháng 2/2024 sang các thị trường vẫn tăng 6% so với cùng kỳ và đạt 255 triệu USD.

Về thị trường tiêu thụ, Trung Quốc & HK vẫn là nhà nhập khẩu (NK) cá tra hàng đầu của Việt Nam với 23 triệu USD được tiêu thụ trong tháng 2/2024, giảm 65% so với tháng 2/2023. 2 tháng đầu năm nay, giá trị XK cá tra sang thị trường này đạt 75 triệu USD, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2023. Tháng 2/2024, Công ty CP Thủy sản Trường Giang là nhà XK lớn nhất của Việt Nam XK sang thị trường này.

Kim ngạch XK cá tra sang khối thị trường CPTPP trong 2 tháng đầu năm nay vượt Mỹ và trở thành thị trường lớn thứ 2 về tiêu thụ cá tra Việt Nam với 37 triệu USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ riêng tháng 2/2024, khối thị trường này tiêu thụ gần 13 triệu USD cá tra, giảm 28% so với tháng 2/2023. Trong đó Canada nổi bật với mức tăng trưởng dương 23% trong khi hầu hết các quốc gia khác đều giảm NK.

Giá vàng SJC ngày 20/3 giảm mạnh

Ngày 20/3, giá vàng SJC đồng loạt giảm mạnh, mức điều chỉnh phổ biến là 400-500 nghìn đồng/lượng. Tại Vàng bạc đá quý Sài Gòn, giá vàng SJC giảm 400 nghìn đồng/lượng so với hôm qua xuống mức 79,5-81,5 triệu đồng/lượng. Giá vàng nhẫn trơn 24k tại đây lại tăng nhẹ 50 nghìn đồng/lượng lên 67,55-68,85 triệu đồng/lượng. Tại Bảo Tín Minh Châu, giá vàng SJC giảm 500 nghìn đồng/lượng xuống 79,55-81,3 triệu đồng/lượng. Giá vàng nhẫn trơn tại đây không thay đổi, vẫn ở mức 67,97-69,17 triệu đồng/lượng. DOJI hiện niêm yết giá vàng SJC ở mức 79,4-81,4 triệu đồng/lượng, thấp hơn hôm qua khoảng 400 nghìn đồng mỗi lượng. Giá vàng nhẫn trơn ở mức 67,85-69,05 triệu đồng/lượng.

Trên thị trường quốc tế, giá vàng hiện ở mức 2.155 USD/ounce. Quy đổi theo tỷ giá USD tại ngân hàng, giá vàng thế giới tương đương với 64,5 triệu đồng/lượng, trong khi quy đổi theo tỷ giá USD trên thị trường tự do tương đương với 66,5 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

MB tăng vốn điều lệ lên 52,871 tỷ sau khi chào bán 73 triệu cp cho Viettel và SCIC

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB, HOSE: MBB) vừa công bố kết quả chào bán cp riêng lẻ, Ngân hàng đã phân phối 73 triệu cp cho các nhà đầu tư trong nước, giá bán 15,959 đồng/cp. Tổng số tiền thu ròng từ việc chào bán cổ phiếu là 1,165 tỷ đồng. Ngày kết thúc đợt chào bán là 14/03/2024.

Trong đó, Viettel đã mua thêm 43 triệu cp, nâng tỷ lệ sở hữu từ 14.14% (737 triệu cp) lên 14.76% (780 triệu cp). Tổng số lượng cổ phiếu của nhà đầu tư và người có liên quan nâng lên hơn 1 tỷ cp (19.073%). Trong khi đó, SCIC mua thêm 30 triệu cp, nâng tỷ lệ sở hữu từ 9.42% (491 triệu cp) lên 9.86% (521 triệu cp). Số lượng cổ phiếu MBB đang nắm giữ của cả nhóm có liên quan đến SCIC lên gần 523 triệu cp, tương đương 9.88%.

Số cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 5 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Sau chào bán, vốn điều lệ của MB tăng từ 52,141 tỷ đồng lên 52,871 tỷ đồng và đứng thứ 5 trong hệ thống (chỉ sau VPBank, BIDV, Vietcombank và VietinBank).

PGI: PJICO lên kế hoạch kinh doanh đi ngang, dự kiến chia cổ tức 10% bằng tiền

Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PJICO, mã chứng khoán PGI) vừa công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, dự kiến tổ chức vào ngày 10/4/2024. Trong kế hoạch trình đại hội, Công ty đặt mục tiêu tổng doanh thu đạt 4.768,5 tỷ đồng, trong đó doanh thu bảo hiểm gốc là 4.024 tỷ đồng (không thấp hơn kết quả thực hiện năm 2023). Kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2024 là 288,8 tỷ đồng. Kế hoạch chia cổ tức là 10% vốn điều lệ bằng tiền mặt.

Kế hoạch này tương đương với kết quả thực hiện của năm 2023 (bảo hiểm gốc năm 2023 có doanh thu 4.023 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt hơn 287 tỷ đồng).

CEO đặt kế hoạch lãi sau thuế tăng 24%

Mới đây, CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO) công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2024, dự kiến tổ chức ngày 05/04/2024. Theo tài liệu trình cổ đông, CEO đặt mục tiêu kinh doanh 2024 với tổng doanh thu hợp nhất 2,100 tỷ đồng và lãi sau thuế 150 tỷ đồng, lần lượt tăng 46% và 24% so với năm 2023. Công ty dự kiến trả cổ tức 2024 với tỷ lệ 5-10%.

Sonadezi Long Thành đặt kế hoạch lãi giảm 18%

Ngày 04/04, CTCP Sonadezi Long Thành (HOSE: SZL) sẽ tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2024. SZL đặt mục tiêu tổng doanh thu hơn 458 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế hơn 85 tỷ đồng, lần lượt giảm 2% và 18% so với năm 2023. Tỷ lệ chi trả cổ tức dự kiến là 25%.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	53,000	2.71%	0.16%
TCB	42,300	4.96%	0.14%
CTG	34,350	3.15%	0.11%
MBB	24,150	4.09%	0.10%
VCB	93,200	0.76%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	58,500	1.74%	0.11%
SHS	19,200	2.13%	0.11%
MBS	28,700	1.77%	0.07%
PVS	37,600	1.08%	0.06%
BAB	12,500	1.63%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	46,500	-1.06%	-0.04%
VHM	42,500	-0.93%	-0.03%
VRE	26,350	-1.50%	-0.02%
SJS	76,000	-3.80%	-0.01%
DHG	116,600	-1.19%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNT	49,500	-10.00%	-0.03%
SAF	51,000	-9.89%	-0.02%
GKM	31,300	-4.86%	-0.02%
AME	8,300	-7.78%	-0.01%
WCS	192,100	-7.95%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBB	24,150	4.09%	39,378,758
DIG	30,400	1.67%	29,510,046
VIX	20,000	3.63%	28,830,583
STB	31,150	2.47%	28,149,376
HAG	12,650	6.75%	27,186,829

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,200	2.13%	25,392,000
CEO	22,600	-0.44%	12,165,699
PVS	37,600	1.08%	4,227,071
MST	7,400	1.37%	3,450,596
MBS	28,700	1.77%	3,174,542

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	48,000	5.49%	982.7
MBB	24,150	4.09%	942.1
DIG	30,400	1.67%	889.0
STB	31,150	2.47%	867.7
TCB	42,300	4.96%	702.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	19,200	2.13%	481.5
CEO	22,600	-0.44%	275.2
PVS	37,600	1.08%	157.9
IDC	58,500	1.74%	93.4
MBS	28,700	1.77%	90.3

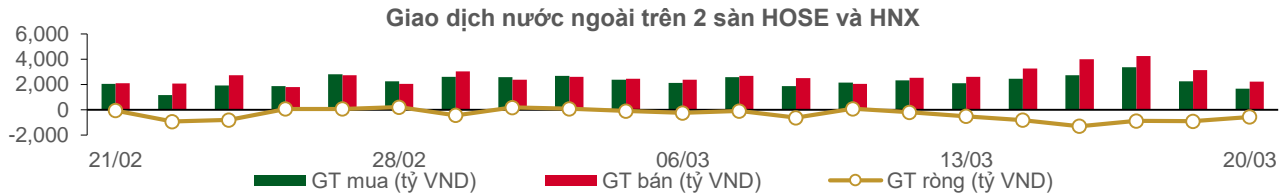
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SJS	3,794,000	290.34
VIC	4,268,700	197.87
EIB	10,218,136	189.03
MSN	1,355,900	106.14
KDC	1,600,000	101.60

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,130,100	37.39
VC3	246,000	7.10
VNC	67,515	2.80
SHS	5,000	0.10

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	57.73	1,629.63	69.52	2,192.84	(11.79)	(563.21)
HNX	1.76	49.86	2.05	47.53	(0.30)	2.33
Tổng 2 sàn	59.49	1,679.49	71.57	2,240.37	(12.08)	(560.88)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	31,150	5,017,100	155.73
DGC	122,800	1,168,200	141.57
MWG	48,000	2,860,700	136.63
FUEVFVND	29,880	3,561,700	104.22
VCI	53,200	1,366,000	71.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	58,500	272,400	15.83
PVS	37,600	333,500	12.48
SHS	19,200	257,610	4.93
TNG	21,800	215,300	4.68
HLC	14,000	158,000	2.22

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	29,880	13,275,000	388.09
VIC	46,500	3,969,390	185.72
MSN	77,300	1,512,174	116.83
VNM	68,000	1,560,642	105.93
MWG	48,000	1,622,720	76.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	37,600	397,172	14.81
SHS	19,200	574,500	10.84
IDC	58,500	69,000	4.00
HUT	18,900	156,500	2.93
CEO	22,600	102,540	2.34

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	122,800	843,407	102.15
STB	31,150	3,251,700	101.41
MWG	48,000	1,237,980	59.75
HAG	12,650	3,412,400	41.89
GEX	23,300	1,771,996	40.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	58,500	203,400	11.83
TNG	21,800	177,934	3.88
HLC	14,000	157,700	2.21
VCS	69,300	14,300	0.98
LAS	19,800	47,300	0.90

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

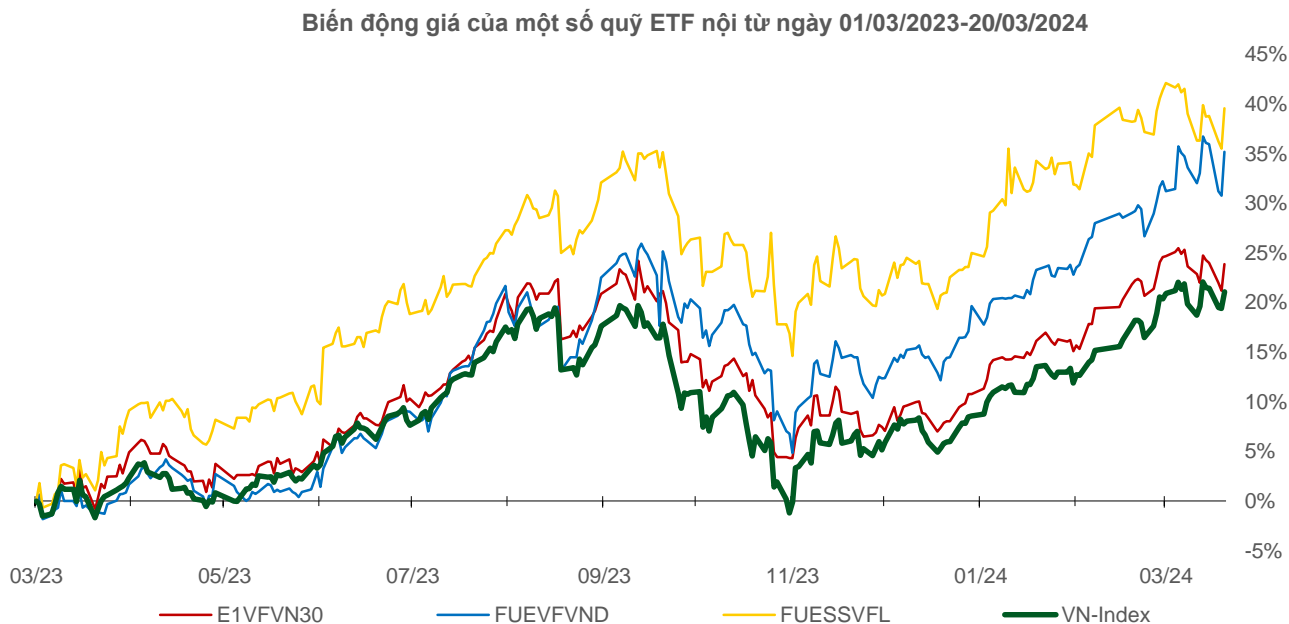
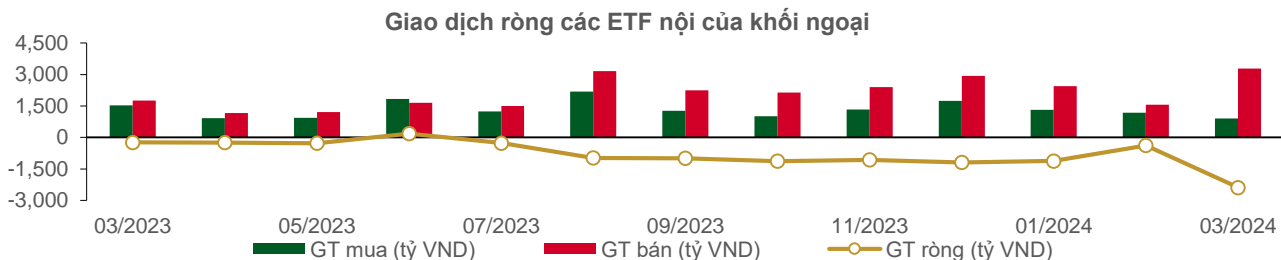
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	29,880	(9,713,300)	(283.87)
VIC	46,500	(3,774,775)	(176.74)
VNM	68,000	(1,228,977)	(83.32)
MSN	77,300	(1,056,754)	(81.62)
BID	53,000	(973,152)	(50.44)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	19,200	(316,890)	(5.90)
CEO	22,600	(102,540)	(2.34)
PVS	37,600	(63,672)	(2.33)
VGS	26,200	(72,600)	(1.90)
HUT	18,900	(85,600)	(1.60)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	21,730	2.2%	695,739	15.05
FUEMAV30	14,970	2.2%	382,300	5.69
FUESSV30	15,530	2.8%	707,534	10.87
FUESSV50	17,910	1.1%	14,550	0.26
FUESSVFL	20,600	3.0%	188,400	3.84
FUEVFN30	29,880	3.4%	13,537,603	395.82
FUEVN100	16,940	1.4%	161,600	2.71
FUEIP100	7,950	4.6%	4,000	0.03
FUEKIV30	8,260	2.0%	71,305	0.59
FUEDCMID	11,840	-0.1%	58,700	0.69
FUEKIVFS	11,840	3.0%	100	0.00
FUEMAVND	12,550	3.2%	300	0.00
FUEFCV50	12,090	0.0%	4,901	0.06
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			15,827,032	435.61

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	8.43	10.61	(2.17)
FUEMAV30	0.10	5.64	(5.54)
FUESSV30	10.79	10.81	(0.02)
FUESSV50	0.00	0.15	(0.15)
FUESSVFL	0.01	3.34	(3.32)
FUEVFN30	104.22	388.09	(283.87)
FUEVN100	2.23	0.36	1.87
FUEIP100	0.02	0.00	0.02
FUEKIV30	0.58	0.49	0.10
FUEDCMID	0.60	0.03	0.57
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	127.00	419.52	(292.51)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,130	6.0%	30,630	187	27,500	1,716	(414)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	970	10.2%	30,050	201	27,500	738	(232)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,100	7.7%	131,670	120	27,500	1,924	(176)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	730	12.3%	12,310	152	27,500	574	(156)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,830	15.1%	510	89	27,500	1,527	(303)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	4,920	7.9%	2,710	26	114,500	4,789	(131)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	4,540	11.6%	5,180	43	114,500	4,390	(150)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	4,260	7.0%	10,600	134	114,500	3,900	(360)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	2,230	12.6%	35,490	140	114,500	1,655	(575)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,850	8.4%	50,930	293	114,500	1,908	(942)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	5,150	9.3%	80	33	114,500	4,336	(814)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	3,470	9.1%	29,780	120	114,500	3,319	(151)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,700	9.0%	11,460	244	114,500	1,170	(530)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	2,510	5.0%	9,730	113	114,500	2,118	(392)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2304	1,230	16.0%	980	1	22,600	1,235	5	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2306	1,410	14.6%	8,070	96	22,600	1,017	(393)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,140	2.4%	16,460	63	30,000	2,099	(41)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,100	-31.3%	20	92	30,000	936	(164)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,290	3.2%	3,070	183	30,000	1,036	(254)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2318	250	-39.0%	15,930	2	30,000	234	(16)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	780	-1.3%	14,900	96	30,000	636	(144)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,910	2.7%	23,560	26	30,000	1,861	(49)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,760	2.3%	27,150	117	30,000	1,436	(324)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	830	1.2%	95,560	43	30,000	806	(24)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,330	3.9%	6,050	43	30,000	1,278	(52)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,760	-1.1%	11,110	134	30,000	1,783	23	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	920	4.6%	43,670	201	30,000	797	(123)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	900	-2.2%	13,200	232	30,000	800	(100)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	930	0.0%	35,430	260	30,000	799	(131)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	710	1.4%	70,670	293	30,000	604	(106)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	810	3.9%	320	43	30,000	701	(109)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	970	-3.0%	2,000	105	30,000	719	(251)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,320	0.0%	0	197	30,000	938	(382)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,990	0.0%	0	288	30,000	2,234	(1,756)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,020	0.0%	0	33	30,000	1,720	(300)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,590	4.6%	101,760	120	30,000	1,454	(136)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	950	1.1%	29,830	244	30,000	761	(189)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,280	0.0%	26,480	84	30,000	1,168	(112)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	800	29.0%	2,020	89	30,000	687	(113)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	4,340	14.2%	8,560	63	24,150	4,268	(72)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,360	21.4%	86,750	43	24,150	1,304	(56)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	2,680	22.9%	11,120	43	24,150	2,607	(73)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	2,790	18.2%	3,380	134	24,150	2,520	(270)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,340	18.6%	89,630	140	24,150	1,161	(179)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,680	12.8%	24,910	293	24,150	1,320	(360)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	830	15.3%	25,100	43	24,150	621	(209)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	1,000	16.3%	81,010	152	24,150	939	(61)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,720	11.7%	7,250	183	24,150	1,631	(89)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,400	3.9%	36,820	89	24,150	2,209	(191)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,950	2.6%	44,410	63	77,300	2,070	120	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	680	-1.5%	1,410	96	77,300	383	(297)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	800	-1.2%	6,550	134	77,300	414	(386)	88,500	8.0	01/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMSN2313	1,110	0.9%	16,940	201	77,300	776	(334)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	470	-7.8%	10,500	43	77,300	222	(248)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	1,190	-3.3%	3,140	197	77,300	617	(573)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,970	0.0%	0	288	77,300	890	(1,080)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	3,090	10.0%	52,260	63	48,000	3,152	62	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	290	-37.0%	24,590	43	48,000	170	(120)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	880	41.9%	16,980	134	48,000	519	(361)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	420	-34.4%	65,850	34	48,000	123	(297)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	1,000	33.3%	245,370	140	48,000	701	(299)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	850	21.4%	43,260	293	48,000	581	(269)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	260	23.8%	11,530	43	48,000	119	(141)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	1,200	55.8%	387,760	154	48,000	886	(314)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	470	0.0%	0	33	48,000	268	(202)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,620	19.1%	79,360	120	48,000	1,351	(269)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	10	-93.3%	77,050	1	16,550	16	6	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,000	0.0%	240	96	16,550	486	(514)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,220	-0.5%	37,120	1	28,750	2,216	(4)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,630	-0.4%	5,320	96	28,750	2,276	(354)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	10	-94.7%	24,430	1	11,400	0	(10)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2306	110	-54.2%	1,380	96	11,400	9	(101)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	90	12.5%	30,250	26	11,400	36	(54)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	120	-50.0%	9,810	56	11,400	10	(110)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	490	6.5%	13,280	105	11,400	157	(333)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	770	2.7%	250	197	11,400	267	(503)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,010	2.0%	5,250	288	11,400	337	(673)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	440	10.0%	11,540	43	11,350	161	(279)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	740	7.3%	110	104	11,350	260	(480)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	370	12.1%	1,340	105	11,350	154	(216)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	430	4.9%	50,790	197	11,350	159	(271)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,300	2.4%	7,840	288	11,350	498	(802)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,310	12.9%	41,560	63	31,150	1,394	84	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	500	22.0%	2,060	92	31,150	355	(145)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	640	16.4%	80	183	31,150	433	(207)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2315	20	-90.9%	14,340	2	31,150	0	(20)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	320	18.5%	11,620	96	31,150	203	(117)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	530	20.5%	16,190	56	31,150	423	(107)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	520	13.0%	193,860	26	31,150	483	(37)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	610	19.6%	490,100	43	31,150	605	(5)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	530	20.5%	2,830	43	31,150	471	(59)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,050	5.0%	70	134	31,150	765	(285)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	870	0.0%	0	34	31,150	443	(427)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	570	18.8%	74,090	140	31,150	487	(83)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	600	13.2%	137,040	293	31,150	507	(93)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	280	-26.3%	38,740	43	31,150	197	(83)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	400	17.7%	141,030	105	31,150	289	(111)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	650	14.0%	127,480	197	31,150	443	(207)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	2,440	0.0%	0	288	31,150	1,489	(951)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,300	9.5%	4,120	154	31,150	1,927	(373)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	1,100	17.0%	1,280	33	31,150	554	(546)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	480	14.3%	91,660	58	31,150	435	(45)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,170	1.7%	3,530	244	31,150	938	(232)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,400	10.2%	30,730	84	31,150	1,233	(167)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	880	0.0%	0	89	31,150	895	15	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	5,120	8.9%	36,610	63	42,300	5,140	20	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	2,730	25.8%	12,520	43	42,300	2,603	(127)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	2,680	8.9%	120	134	42,300	2,304	(376)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	3,430	17.5%	1,470	187	42,300	2,972	(458)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,320	22.2%	173,110	201	42,300	1,131	(189)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	3,430	0.0%	0	33	42,300	3,460	30	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	3,800	18.8%	15,770	113	42,300	3,416	(384)	32,600	3.0	11/07/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTCB2401	3,890	0.0%	0	89	42,300	4,413	523	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	370	8.8%	22,640	43	18,600	188	(182)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	600	9.1%	141,410	105	18,600	270	(330)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,710	6.9%	24,860	197	18,600	701	(1,009)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	1,030	3.0%	14,100	89	18,600	665	(365)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	500	-18.0%	101,280	63	42,500	169	(331)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	160	-40.7%	60	96	42,500	15	(145)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	350	-27.1%	2,110	134	42,500	80	(270)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	150	-61.5%	34,510	43	42,500	11	(139)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	520	-1.9%	45,930	201	42,500	259	(261)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	250	-3.9%	80	43	42,500	36	(214)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	400	-2.4%	15,470	105	42,500	135	(265)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	600	-3.2%	37,820	197	42,500	251	(349)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,270	-3.1%	40,330	288	42,500	551	(719)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	320	-33.3%	1,760	33	42,500	22	(298)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,300	-2.3%	17,630	89	42,500	798	(502)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	3,100	29.2%	105,010	63	23,600	3,198	98	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,340	27.6%	52,630	140	23,600	1,208	(132)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	880	23.9%	77,050	293	23,600	715	(165)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	3,820	12.4%	25,290	154	23,600	3,857	37	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,400	20.7%	13,890	152	23,600	1,033	(367)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	1,720	32.3%	4,170	89	23,600	1,924	204	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2304	10	-95.2%	27,030	1	46,500	0	(10)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2306	680	0.0%	0	96	46,500	44	(636)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	460	-8.0%	39,310	140	46,500	319	(141)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	520	-7.1%	87,430	201	46,500	346	(174)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	440	-6.4%	28,200	105	46,500	188	(252)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	680	-5.6%	15,680	197	46,500	298	(382)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,070	0.0%	0	288	46,500	763	(1,307)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	590	3.5%	5,780	96	68,000	183	(407)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2308	750	-1.3%	350	43	68,000	299	(451)	67,620	7.8	02/05/2024
CVNM2310	410	0.0%	62,040	140	68,000	85	(325)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	700	0.0%	14,160	293	68,000	229	(471)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2313	180	-47.1%	60	43	68,000	1	(179)	82,300	9.8	02/05/2024
CVNM2314	750	0.0%	4,770	197	68,000	66	(684)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	2,160	-4.4%	30	288	68,000	216	(1,944)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2316	1,030	-1.9%	10,750	33	68,000	489	(541)	63,700	9.8	22/04/2024
CVPB2305	710	2.9%	28,290	26	18,650	581	(129)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	140	-39.1%	47,580	43	18,650	38	(102)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	460	-16.4%	3,750	43	18,650	287	(173)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	790	14.5%	100	134	18,650	562	(228)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	220	10.0%	106,010	140	18,650	111	(109)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	300	7.1%	48,550	293	18,650	167	(133)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	100	0.0%	12,810	43	18,650	15	(85)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	250	4.2%	31,500	105	18,650	72	(178)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	460	9.5%	96,610	197	18,650	150	(310)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,570	-7.7%	30	288	18,650	430	(1,140)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	380	8.6%	1,630	33	18,650	48	(332)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	480	6.7%	29,850	152	18,650	294	(186)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	560	1.8%	8,020	183	18,650	339	(221)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	870	-13.0%	102,450	63	26,350	810	(60)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	380	-2.6%	40	96	26,350	118	(262)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	350	-36.4%	126,650	43	26,350	230	(120)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	600	-11.8%	11,210	134	26,350	332	(268)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	350	0.0%	304,720	201	26,350	217	(133)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	260	-25.7%	560	43	26,350	79	(181)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	390	-9.3%	40,470	105	26,350	180	(210)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	650	-14.5%	23,210	197	26,350	314	(336)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,150	-13.3%	70	288	26,350	862	(1,288)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	460	-8.0%	2,000	2	26,350	0	(460)	29,000	4.0	22/03/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2322	1,430	-5.9%	52,660	120	26,350	1,218	(212)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	1,080	-8.5%	83,760	84	26,350	933	(147)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
PVT	HOSE	28,900	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,800	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	11,400	14,500	12/03/2024	1,923
IMP	HOSE	68,300	81,100	29/02/2024	355
NT2	HOSE	24,750	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	23,600	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	42,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	43,200	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	90,800	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	32,900	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,500	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	34,350	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	93,200	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	53,000	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	42,300	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	24,150	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,600	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,500	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	27,500	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,650	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	31,150	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	17,000	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,350	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	48,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	150,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	65,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	98,200	101,000	10/01/2024	2,357
VNM	HOSE	68,000	77,500	10/01/2024	10,402
SAB	HOSE	56,900	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	30,000	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	76,700	87,700	10/01/2024	1,218
FMC	HOSE	49,100	59,400	10/01/2024	318
ANV	HOSE	34,000	39,100	10/01/2024	261
STK	HOSE	33,150	36,700	10/01/2024	137
TCM	HOSE	45,950	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,050	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	81,000	87,300	10/01/2024	12,352
BSR	UPCOM	18,968	20,500	10/01/2024	5,677
PLX	HOSE	37,450	42,300	10/01/2024	4,395
PVD	HOSE	32,250	29,100	10/01/2024	816
PVS	HNX	37,600	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	42,800	40,600	10/01/2024	631
KDH	HOSE	36,550	40,900	10/01/2024	1,232
VRE	HOSE	26,350	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912